

PHƯƠNG ÁN

Điều tra thu nhập bình quân đầu người cấp xã hằng năm trên địa bàn thành phố Đồng Nai giai đoạn 2026-2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3082/QĐ-UBND ngày 29/9/2026 của Chủ tịch UBND thành phố Đồng Nai)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích

Điều tra thu nhập bình quân đầu người cấp xã hằng năm trên địa bàn thành phố Đồng Nai giai đoạn 2026-2030 (sau đây gọi tắt là ĐTTN) được thực hiện nhằm các mục đích sau:

- Thu thập thông tin làm căn cứ tính toán chỉ tiêu "**Thu nhập bình quân đầu người hằng năm trên địa bàn cấp xã**" đối với các xã, phường trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo quy định của pháp luật về thống kê.

- Phục vụ đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đối với các xã thuộc đối tượng đánh giá theo quy định; đồng thời cung cấp thông tin phục vụ công tác theo dõi, đánh giá các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về thu nhập bình quân đầu người cấp xã phục vụ công tác quản lý nhà nước; chỉ đạo, điều hành; đánh giá thực trạng đời sống dân cư; xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đồng Nai và từng xã, phường.

- Đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin thống kê của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu điều tra

- Việc tổ chức điều tra, thu thập, kiểm tra, nghiệm thu, xử lý, tổng hợp, phân tích, công bố và lưu trữ thông tin điều tra phải được thực hiện thống nhất, nghiêm túc, đúng nội dung Phương án điều tra và các quy định của pháp luật về thống kê.

- Thông tin thu thập phải bảo đảm đầy đủ, trung thực, khách quan, chính xác, kịp thời và phản ánh đúng tình hình thực tế của các xã, phường trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

- Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện điều tra phải đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan; bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, công khai và minh bạch.

- Thông tin thu thập từ cuộc điều tra được quản lý, khai thác, sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê và các quy định của pháp luật có liên quan; chỉ sử dụng phục vụ mục đích thống kê, quản lý nhà nước và các mục đích hợp pháp khác theo quy định.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Cuộc điều tra được thực hiện trên phạm vi toàn bộ các xã, phường thuộc thành phố Đồng Nai.

Đối với các xã thuộc đối tượng đánh giá theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, kết quả điều tra được sử dụng để đánh giá tiêu chí số 3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030.

Đối với các xã, phường còn lại, kết quả điều tra được sử dụng phục vụ công tác thống kê, quản lý nhà nước, theo dõi, đánh giá tình hình đời sống dân cư và xây dựng, hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Đối tượng điều tra và đơn vị điều tra

Đối tượng của ĐTTN bao gồm: Hộ dân cư (viết gọn là hộ) và các thành viên hộ.

Đơn vị điều tra là hộ được chọn điều tra.

Hộ là một hoặc một nhóm người ăn chung, ở chung từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và có chung quỹ thu chi.

Thành viên hộ là những người thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- (1) Cùng ăn, ở chung trong hộ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua.
- (2) Có chung quỹ thu chi, nghĩa là mọi khoản thu nhập của thành viên đều được đóng góp vào ngân sách chung của hộ và mọi khoản chi tiêu của họ đều lấy từ ngân sách đó.

Chủ hộ: Chủ hộ là người có vai trò điều hành, quản lý gia đình, giữ vị trí chủ yếu, quyết định những công việc của hộ. Thông thường (nhưng không nhất thiết) chủ hộ là người có thu nhập cao nhất trong hộ, nắm được tất cả các hoạt động kinh tế và nghề nghiệp của các thành viên khác của hộ. Đa số chủ hộ theo khái niệm trên trùng với chủ hộ theo đăng ký thường trú, nhưng có trường hợp chủ hộ trong cuộc điều tra này khác với chủ hộ theo đăng ký thường trú.

Trong cuộc điều tra này, có 5 trường hợp ngoại lệ dưới đây được coi là thành viên của hộ, cụ thể:

- (1) Chủ hộ không ăn, ở trong hộ hơn 6 tháng.
- (2) Trẻ em sinh ra chưa đầy 6 tháng.
- (3) Những người tuy mới ở trong hộ chưa đủ 6 tháng nhưng tương lai sẽ ở lâu dài trong hộ, kể cả đã có hoặc chưa có giấy chứng nhận (giấy đăng ký kết hôn, giấy chuyển đến, giấy xuất ngũ về với gia đình...). Những người này bao gồm: con dâu về nhà chồng, con rể về nhà vợ, người đi làm việc, học tập, lao động ở nước ngoài hoặc ở các cơ quan, doanh nghiệp trong nước trở về hộ, người từ lực lượng vũ trang trở về, về nghỉ hưu, nghỉ mất sức,...
- (4) Học sinh, sinh viên, những người đi làm việc, đi học ở nơi khác trong nước và những người đi chữa bệnh trong/ngoài nước trên 6 tháng nhưng hộ phải nuôi.
- (5) Khách, họ hàng đến chơi đã ở trong hộ 6 tháng trở lên và hộ phải nuôi toàn bộ.

Trong cuộc điều tra này, có 2 trường hợp ngoại lệ dưới đây không được coi là thành viên của hộ, cụ thể:

- (1) Người giúp việc có gia đình riêng sống ở nơi khác, bản thân có quỹ thu chi riêng và đang ở chung nhà, ăn chung với hộ.
- (2) Người chuyển khỏi hộ có tính chất lâu dài; người chết trong 12 tháng qua, mặc dù họ đã từng sống trong hộ hơn 6 tháng.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Điều tra thu nhập bình quân đầu người cấp xã hằng năm trên địa bàn thành phố Đồng Nai giai đoạn 2026-2030 là cuộc điều tra chọn mẫu.

Mẫu điều tra được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu thống kê, bảo đảm tính đại diện để tính toán chỉ tiêu "Thu nhập bình quân đầu người hằng năm trên địa bàn cấp xã" đối với từng xã, phường trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Quy mô mẫu, phương pháp phân bổ mẫu, quy trình chọn mẫu và danh mục mẫu điều tra được quy định cụ thể tại Phụ lục I ban hành kèm theo Phương án này.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra: Ngày 01/10 hằng năm.
2. Thời kỳ điều tra: Các chỉ tiêu thời kỳ trong cuộc điều tra này có thời kỳ điều tra (tham chiếu) là 12 tháng tính từ ngày 01/10 năm trước đến ngày 30/9 năm điều tra.
3. Thời gian điều tra: Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn là 15 ngày, từ ngày 01 tháng 10 đến hết ngày 15 tháng 10 của năm điều tra. Việc kiểm tra, nghiệm thu, nhập tin và làm sạch dữ liệu được thực hiện theo tiến độ quy định tại Mục VIII của Phương án này.

Trường hợp cần thiết, Trưởng Thống kê thành phố quyết định điều chỉnh thời gian thu thập thông tin tại một số địa bàn nhằm bảo đảm hoàn thành cuộc điều tra đúng tiến độ và chất lượng.

4. Phương pháp điều tra: Cuộc điều tra được thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Điều tra viên trực tiếp đến các hộ dân cư được chọn vào mẫu điều tra để phỏng vấn chủ hộ hoặc người am hiểu các thông tin của hộ và ghi đầy đủ thông tin vào phiếu điều tra theo quy định.

Trong quá trình điều tra, điều tra viên có trách nhiệm giải thích đầy đủ nội dung các chỉ tiêu điều tra; kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý của thông tin ngay sau khi kết thúc phỏng vấn; trường hợp phát hiện thông tin chưa đầy đủ hoặc chưa phù hợp phải xác minh, bổ sung kịp thời trước khi hoàn thành phiếu điều tra.

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Cuộc điều tra thu thập thông tin của hộ dân cư và các thành viên trong hộ phục vụ tính toán chỉ tiêu "Thu nhập bình quân đầu người hằng năm trên địa bàn cấp xã".

Nội dung điều tra gồm:

- Thông tin định danh của hộ;
- Thông tin của thành viên hộ về tiền lương, tiền công;
- Thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ tạo thu nhập của hộ;
- Thông tin về các khoản thu nhập khác của hộ.
- Các khoản thu nhập được nhận một lần cho nhiều năm phải phân bổ theo số năm và chỉ tính khoản thu nhập tương ứng trong năm báo cáo.
- Các khoản thu không được tính vào thu nhập gồm: tiền rút tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản; khoản vay nợ, tạm ứng; chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng bất động sản; các khoản bồi thường đất do giải tỏa và các khoản thu khác không làm tăng thu nhập thực tế của hộ theo quy định.

2. Phiếu điều tra

- Cuộc điều tra sử dụng 01 phiếu điều tra: “Phiếu thu thập thông tin về thu nhập của hộ dân cư” để thu thập thông tin về hộ dân cư.
- Mẫu phiếu điều tra và hướng dẫn ghi phiếu được trình bày chi tiết tại Phụ lục II.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

ĐTTN sử dụng bảng phân loại thống kê: Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ, cập nhật đến thời điểm điều tra.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐÀU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

Điều tra viên kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý và logic của thông tin ngay sau khi phỏng vấn; xác minh, bổ sung các nội dung còn thiếu hoặc chưa hợp lý trước khi bàn giao phiếu cho đội trưởng. Đội trưởng kiểm tra 100% phiếu do điều tra viên thực hiện, yêu cầu xác minh, sửa lỗi và ký xác nhận trước khi chuyển nghiệm thu.

Giám sát viên cấp cơ sở kiểm tra, nghiệm thu 100% phiếu của các địa bàn điều tra; kiểm tra đúng hộ mẫu, đủ số lượng phiếu, tính đầy đủ và logic của thông tin trước khi bàn giao cho Thống kê thành phố Đồng Nai. Giám sát viên cấp tỉnh kiểm tra việc tuân thủ quy trình và kết quả nghiệm thu theo kế hoạch giám sát.

Thống kê thành phố chịu trách nhiệm nghiệm thu cấp thành phố; tổ chức triển khai quá trình nhập tin, kiểm tra nghiệp vụ, phát hiện dữ liệu bất thường và chủ trì làm sạch dữ liệu. Thống kê cơ sở, UBND cấp xã, đội trưởng và điều tra viên có trách nhiệm xác minh, giải trình và hoàn thiện thông tin theo yêu cầu của Thống kê thành phố. Việc phân cấp nghiệm thu và nhập tin như trên bảo đảm tính chính xác và chất lượng thông tin trước khi chuyển sang giai đoạn tổng hợp

2. Tổng hợp kết quả điều tra

Việc nhập tin sẽ được thực hiện bằng phần mềm chuyên dụng do Thống kê thành phố xây dựng, đáp ứng yêu cầu thu thập, xử lý, tổng hợp kết quả cuộc điều tra.

Sau khi dữ liệu được nghiệm thu và làm sạch, Thống kê thành phố thực hiện suy rộng, tổng hợp chỉ tiêu theo Biểu 01/TH tại Phụ lục III, báo cáo UBND thành phố theo quy định.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

Cuộc điều tra được thực hiện theo Kế hoạch sau

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị phụ trách
1	Xây dựng, hoàn thiện Phương án, Kế hoạch điều tra, thiết kế, cập nhật những thay đổi bổ sung phiếu điều tra, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra và các biểu mẫu	Tháng 6 -8 năm 2026	Thống kê thành phố; Các đơn vị có liên quan
2	Chọn và phân bổ địa bàn điều tra	Tháng 9 của năm điều tra	Thống kê thành phố, Thống kê cơ sở
3	Dự trù kinh phí; In ấn, phân phối tài liệu điều tra.	Tháng 9 của năm điều tra	Thống kê thành phố; UBND cấp xã
4	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên, đội trưởng và giám sát viên.	Tháng 9 của năm điều tra	Thống kê thành phố; Thống kê cơ sở, UBND cấp xã,
5	Rà soát địa bàn, lập, cập nhật bảng kê và chọn hộ điều tra	Tháng 9 của năm điều tra	UBND cấp xã, Thống kê cơ sở
6	Thu thập thông tin tại địa bàn điều tra	Từ ngày 01/10 đến ngày 15/10 của năm điều tra	Thống kê thành phố; UBND cấp xã, Thống kê cơ sở, điều tra viên
7	Kiểm tra, giám sát, duyệt, nghiệm thu phiếu, nhập tin, kiểm tra, làm sạch dữ liệu điều tra	Từ 16/10 đến 30/10 của năm điều tra	Thống kê thành phố; UBND cấp xã, Thống kê cơ sở
8	Xử lý thông tin và tổng hợp kết quả điều tra	Từ 01/11 đến 15/11 của năm điều tra	Thống kê thành phố; UBND cấp xã, Thống kê cơ sở
9	Phục tra, phân tích và phổ biến kết quả điều tra	Từ 16/11 đến 15/12 của năm điều tra	Thống kê thành phố

IX. TỔ CHỨC THU THẬP VÀ XỬ LÝ THÔNG TIN

1. Công tác chuẩn bị

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện phương án, lập dự toán kinh phí

Hàng năm, Thống kê thành phố xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện Phương án điều tra trên phạm vi toàn thành phố, lập dự toán kinh phí thực hiện

cuộc điều tra gửi Sở Tài chính thẩm định kinh phí và trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định....

b) Chọn, rà soát và cập nhật địa bàn điều tra

Thông kê thành phố thực hiện công tác thiết kế mẫu, chọn địa bàn điều tra và hướng dẫn UBND cấp xã, Thông kê cơ sở phối hợp thực hiện việc rà soát địa bàn, rà soát cập nhật bảng kê hộ.

Công tác rà soát địa bàn phải bảo đảm cập nhật các thay đổi về mã, tên các thông tin định danh gắn với địa bàn; các thay đổi liên quan quy mô, sự tồn tại của địa bàn trên thực tế (chia cắt, sáp nhập, giải tỏa ...).

Công tác rà soát, cập nhật bảng kê hộ cần lưu ý thực hiện nghiêm túc phản ánh đầy đủ sự thay đổi của các hộ trong địa bàn (chuyển đi, chuyển đến, tách hộ...).

c) Tuyển chọn điều tra viên, đội trưởng và giám sát viên

- Điều tra viên (ĐTV) phải có trình độ nghiệp vụ phù hợp, có kinh nghiệm tiếp cận hộ dân cư, phỏng vấn và thu thập thông tin; thông thạo địa bàn, có tinh thần trách nhiệm và sức khỏe. Ưu tiên tuyển chọn người đã tham gia các cuộc điều tra thống kê. ĐTV phải được tập huấn và đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ trước khi thực hiện nhiệm vụ.

- UBND cấp xã phối hợp với Thông kê cơ sở trong việc tuyển chọn điều tra viên.

- Đội trưởng là người có trình độ nghiệp vụ, kinh nghiệm tổ chức điều tra, thông thạo địa bàn và chịu trách nhiệm trực tiếp hướng dẫn, kiểm tra điều tra viên; ưu tiên công chức làm đầu mối công tác thống kê tại UBND cấp xã hoặc người có kinh nghiệm phù hợp.

- Giám sát viên (GSV) gồm 02 cấp:

+ GSV cấp thành phố là lãnh đạo, công chức các phòng nghiệp vụ thuộc Thông kê thành phố Đồng Nai; có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc chọn mẫu, tập huấn, thu thập thông tin, kiểm tra, nghiệm thu, nhập tin và làm sạch dữ liệu; kịp thời hướng dẫn, chấn chỉnh và xử lý vướng mắc theo thẩm quyền.

+ GSV cấp cơ sở là lãnh đạo, công chức Thông kê cơ sở; trực tiếp kiểm tra tại địa bàn, hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra và nghiệm thu phiếu theo phân cấp; phối hợp xác minh, hoàn thiện thông tin theo yêu cầu của Thông kê thành phố.

+ UBND cấp xã phân công cán bộ làm đầu mối phối hợp với GSV các cấp để kiểm tra, đôn đốc đội trưởng và điều tra viên trong suốt quá trình điều tra.

d) Tập huấn nghiệp vụ

Công tác tập huấn nghiệp vụ được tổ chức theo 02 cấp, bảo đảm thống nhất về nội dung, tài liệu và phương pháp triển khai trong toàn thành phố:

- Tập huấn cấp thành phố: Thông kê thành phố tổ chức tập huấn cho giảng viên cấp cơ sở, GSV các cấp, lãnh đạo và công chức Thông kê cơ sở, công chức làm đầu mối công tác thống kê tại UBND cấp xã. Nội dung gồm Phương án, kế hoạch điều tra; thiết kế mẫu; rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê; quy trình kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, nhập tin, làm sạch dữ liệu và phương pháp truyền đạt nghiệp vụ.

- Tập huấn cấp cơ sở: Thống kê cơ sở chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã tổ chức tập huấn cho đội trưởng, điều tra viên và lực lượng trực tiếp tham gia điều tra. Nội dung tập trung vào các khái niệm, phương pháp tính; kỹ năng tiếp cận hộ, phỏng vấn, ghi phiếu; kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý, logic và xử lý tình huống nghiệp vụ tại địa bàn.

Thời gian tập huấn dự kiến 02 ngày/lớp, kết hợp lý thuyết, thực hành ghi phiếu, thảo luận và giải quyết tình huống. Chỉ phân công nhiệm vụ đối với người đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ của cuộc điều tra.

d) Công tác tuyên truyền

UBND cấp xã chủ trì tổ chức tuyên truyền về cuộc điều tra trên địa bàn; phối hợp với Thống kê cơ sở, các tổ chức chính trị - xã hội, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và các đơn vị liên quan thông báo mục đích, ý nghĩa, nội dung, thời gian và phương thức điều tra; vận động hộ được chọn mẫu phối hợp, cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực, chính xác. Thống kê thành phố hướng dẫn thống nhất nội dung và cung cấp tài liệu tuyên truyền.

e) Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm: Phương án, kế hoạch thực hiện, danh sách địa bàn điều tra, bảng kê hộ của các địa bàn, phiếu điều tra, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ... do Thống kê thành phố biên soạn, thiết kế và phối hợp UBND cấp xã in ấn cho lực lượng tham gia cuộc điều tra.

2. Thu thập thông tin

Thống kê thành phố thực hiện chỉ đạo việc thu thập thông tin tại địa bàn điều tra vào tháng 10 hằng năm.

UBND cấp xã thực hiện chỉ đạo việc thu thập thông tin tại các địa bàn điều tra của xã. Đội trưởng báo cáo với lãnh đạo UBND cấp xã kế hoạch tổ chức thu thập thông tin tại địa phương. Sau khi báo cáo, đội trưởng và cán bộ thôn, xóm, tổ dân phố thông báo kế hoạch phỏng vấn đến hộ để chủ hộ và các thành viên có liên quan trong hộ chủ động sắp xếp công việc để có mặt ở nhà tiếp ĐTV. Kế hoạch phỏng vấn phải thông báo trước thời điểm ĐTV đến phỏng vấn 3-5 ngày.

Đội trưởng lập bảng phân công khối lượng công việc cho từng ĐTV và báo cáo UBND cấp xã để bố trí kế hoạch kiểm tra, giám sát ở địa bàn.

Căn cứ vào kế hoạch do đội trưởng xây dựng, ĐTV thực hiện đúng quy trình phỏng vấn hộ, trực tiếp gặp chủ hộ và thành viên trong hộ để phỏng vấn thu thập thông tin và ghi phiếu, không được sử dụng bất kỳ một tài liệu sẵn có nào để thay thế cho việc phỏng vấn trực tiếp.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Thống kê thành phố chịu trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát trên phạm vi toàn thành phố. Lực lượng kiểm tra, giám sát gồm GSV cấp tỉnh, GSV cấp cơ sở và công chức được phân công; thực hiện

giám sát từ khâu rà soát dân mẫu, chọn mẫu, tập huấn, thu thập thông tin đến nghiệm thu, nhập tin, làm sạch và tổng hợp kết quả.

UBND cấp xã có trách nhiệm phối hợp với ngành Thống kê tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát đối với cuộc điều tra trên địa bàn xã.

Nội dung kiểm tra giám sát tập trung vào các hoạt động chính như: rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê hộ; điều tra thu thập thông tin tại địa bàn; việc tổ chức và thực hiện các quy trình điều tra; thực hiện quy định đến phỏng vấn đúng hộ, số lượng, cách hỏi và ghi phiếu của từng ĐTV; việc chấp hành các thủ tục hành chính như báo cáo tiến độ và các quy định khác trong Phương án điều tra.

Đội trưởng chịu trách nhiệm dự phỏng vấn của ĐTV để kiểm tra kỹ năng giao tiếp, việc thu thập và điền thông tin vào phiếu điều tra; kiểm tra tất cả các phiếu điều tra đã hoàn thành của ĐTV, hỗ trợ ĐTV về chuyên môn nghiệp vụ cũng như kỹ năng phỏng vấn.

GSV các cấp thực hiện giám sát, kiểm tra trong suốt quá trình cập nhật bảng kê, chọn hộ, thu thập thông tin, nghiệm thu, nhập tin và làm sạch dữ liệu; kịp thời lập biên bản, yêu cầu xác minh, sửa sai và báo cáo cấp có thẩm quyền.

4. Công tác phúc tra

Để kiểm soát chất lượng số liệu, sau khi hoàn thành thu thập thông tin tại địa bàn, Thống kê thành phố tổ chức phúc tra một tỷ lệ nhất định số hộ đã điều tra. Hộ phúc tra được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên từ danh sách hộ đã hoàn thành phiếu điều tra, bảo đảm đại diện cho các địa bàn điều tra, điều tra viên và nhóm hộ có đặc điểm kinh tế - xã hội khác nhau. Nội dung phúc tra tập trung kiểm tra tính đầy đủ, chính xác, hợp lý và nhất quán của thông tin thu thập, nhất là các khoản thu nhập, số nhân khẩu thực tế thường trú và các chỉ tiêu ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả tính thu nhập bình quân đầu người. Kết quả phúc tra là căn cứ để phát hiện sai sót, rà soát, hiệu chỉnh và hoàn thiện dữ liệu trước khi tổng hợp, báo cáo kết quả chính thức.

5. Nghiệm thu, xử lý thông tin và công bố kết quả

a) Nghiệm thu phiếu điều tra

Thống kê thành phố chủ trì nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi toàn thành phố; Thống kê cơ sở và UBND cấp xã phối hợp tổ chức nghiệm thu tại địa bàn theo phân cấp.

Quy trình nghiệm thu như sau:

(1) Đội trưởng kiểm tra và xác nhận từng phiếu điều tra đã hoàn thành của các ĐTV.

(2) GSV cấp cơ sở kiểm tra và nghiệm thu 100% phiếu của tất cả các địa bàn điều tra.

(3) GSV cấp thành phố kiểm tra việc tuân thủ quy trình, chất lượng phiếu và kết quả nghiệm thu cấp cơ sở theo kế hoạch giám sát trước khi dữ liệu được chốt để tổng hợp.

b) Xử lý thông tin

Thống kê thành phố chủ trì nhập tin, kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra; Thống kê cơ sở, UBND cấp xã, đội trưởng và điều tra viên phối hợp xác minh, giải trình và hiệu chỉnh thông tin. Dữ liệu và kết quả tổng hợp sơ bộ phải hoàn thành trước ngày 10/11 của năm điều tra để phục vụ phúc tra, thẩm định.

Trên cơ sở dữ liệu đã được làm sạch và kết quả phúc tra, Thống kê thành phố thực hiện tính trọng số, suy rộng, tổng hợp và tham mưu UBND thành phố thẩm định kết quả. Đối với các xã thuộc đối tượng đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, UBND cấp xã sử dụng kết quả đã được thẩm định để đánh giá tiêu chí số 3.1 và hoàn thiện hồ sơ minh chứng theo quy định. Đối với các xã, phường không thuộc đối tượng đánh giá, kết quả điều tra được sử dụng phục vụ công tác thống kê, quản lý và theo dõi tình hình đời sống dân cư trên địa bàn.

c) Công bố kết quả điều tra

Kết quả điều tra được công bố dự kiến vào ngày 15/12 năm điều tra.

6. Quy định về phụ lục kèm theo

Các phụ lục kèm theo Phương án (Phụ lục I, Phụ lục II, ...) là tài liệu hướng dẫn chi tiết việc triển khai điều tra, bao gồm thiết kế và phân bổ mẫu, biểu mẫu phiếu điều tra, biểu tổng hợp, hướng dẫn ghi chép và các tài liệu nghiệp vụ khác.

Các phụ lục là bộ phận không tách rời của Phương án. Trường hợp sửa đổi nội dung thiết kế mẫu, phiếu điều tra, biểu tổng hợp hoặc hướng dẫn nghiệp vụ làm thay đổi nội dung Phương án, Thống kê thành phố báo cáo, tham mưu Chủ tịch UBND thành phố xem xét, quyết định. Danh sách mẫu điều tra hằng năm và tài liệu tác nghiệp chi tiết được Thống kê thành phố ban hành theo đúng nguyên tắc của Phương án này.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

1. Kinh phí

Kinh phí thực hiện Điều tra thu nhập bình quân đầu người cấp xã do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán ngân sách thành phố và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Giao Thống kê thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, tổng hợp nhu cầu kinh phí đối với các nội dung công việc do cấp thành phố thực hiện; tham mưu UBND thành phố bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách thành phố theo quy định.

Việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia. Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung khoản 9 Điều 3 và mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 và Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 10/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) quy định nội dung chi và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn thành phố Đồng Nai và các quy định tài chính hiện hành.

2. Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, phương tiện làm việc hiện có của các cơ quan, đơn vị và địa phương để phục vụ công tác điều tra; trường hợp cần thiết, việc mua sắm, thuê mướn, in ấn tài liệu và các điều kiện bảo đảm khác được thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định pháp luật hiện hành./.

Phụ lục I

THIẾT KẾ MẪU ĐIỀU TRA

I. DÀN MẪU CHỦ, CỖ MẪU VÀ PHÂN BỐ MẪU

1. Dàn mẫu chủ

Dàn mẫu chủ là toàn bộ địa bàn điều tra (ĐBĐT) và số hộ của từng ĐBĐT được xây dựng năm 2025 theo danh mục, mã số đơn vị hành chính mới ban hành kèm Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg, do Thống kê thành phố quản lý và cập nhật đến trước thời điểm chọn mẫu hằng năm (toàn thành phố Đồng Nai năm 2026 có 95 xã, phường).

Dàn mẫu chủ tối thiểu gồm: mã, tên xã, phường; mã, tên thôn hoặc tổ dân phố; mã ĐBĐT; số hộ tại thời điểm lập dàn năm 2025; tình trạng tồn tại, chia tách, sáp nhập, giải tỏa và số hộ sau cập nhật. Không sử dụng dàn mẫu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 để chọn mẫu.

2. Cỡ mẫu và phân bố mẫu

Toàn thành phố có 95 xã, phường; mỗi xã, phường là một tầng chọn mẫu độc lập. Tại mỗi xã, phường chọn 34 địa bàn điều tra, mỗi địa bàn điều tra chọn 10 hộ. Đối với các xã, phường có từ 33 địa bàn điều tra trở xuống, chọn toàn bộ các địa bàn điều tra, cụ thể:

+ Xã, phường có từ 34 địa bàn điều tra trở lên, chọn 34 địa bàn mỗi địa bàn điều tra chọn 10 hộ;

+ Xã, phường có từ 30 đến 33 địa bàn điều tra, mỗi địa bàn điều tra chọn 10 hộ;

+ Xã, phường có từ 25 đến 29 địa bàn điều tra, mỗi địa bàn điều tra chọn 11 hộ;

+ Xã, phường có từ 20 đến 24 địa bàn điều tra, mỗi địa bàn điều tra chọn 13 hộ;

+ Xã, phường có từ 15 đến 19 địa bàn điều tra, mỗi địa bàn điều tra chọn 14 hộ;

+ Xã, phường có từ 14 địa bàn điều tra trở xuống, mỗi địa bàn điều tra chọn 15 hộ;

II. PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU VÀ ĐẢO MẪU THEO THỜI GIAN

1. Chọn địa bàn điều tra

Dàn chọn mẫu là toàn bộ các địa bàn điều tra của các xã, phường trong thành phố được lập theo đơn vị hành chính mới năm 2025.

Công tác chọn địa bàn điều tra được thực hiện độc lập cho mỗi xã, phường theo phương pháp xác suất tỷ lệ thuận với quy mô hộ (PPS) của địa bàn điều tra. Trước khi thực hiện chọn địa bàn điều tra, sắp xếp thứ tự các địa bàn điều tra trong xã, phường theo mã địa bàn điều tra và mã thôn, tổ dân phố. Xác suất chọn địa bàn điều tra trong xã, phường được xác định theo công thức:

$$\pi_{ic} = \frac{M_{ic} \times m_c}{N_c}$$

Trong đó:

- M_{ic} là số hộ gia đình của ĐBĐT i ;

- m_c là số ĐBĐT được chọn ở xã c ;

- N_c là tổng số hộ của xã.

2. Đảo mẫu theo thời gian

Từ năm 2027 đến năm 2030, Thống kê thành phố theo dõi lịch sử chọn mẫu và thực hiện điều phối, đảo mẫu giữa các năm để tăng cơ hội được chọn của các ĐBĐT chưa tham gia điều tra trong những năm trước. Việc đảo mẫu phải bảo đảm nguyên tắc PPS, xác suất chọn xác định được và lưu đầy đủ danh sách, lịch sử chọn của từng ĐBĐT.

3. Chọn hộ điều tra

Trên cơ sở danh sách địa bàn điều tra được chọn, thực hiện rà soát địa bàn điều tra, lập/cập nhật bảng kê hộ dân cư (hộ) của các địa bàn điều tra và thực hiện chọn hộ theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống theo số lượng cụ thể như sau:

+ Tại mỗi địa bàn chọn 10 hộ, 11 hộ chính thức và 03 hộ dự phòng để thay thế khi cần thiết;

+ Tại mỗi địa bàn chọn 13 hộ và 14 hộ chính thức và 04 hộ dự phòng để thay thế khi cần thiết;

+ Tại mỗi địa bàn chọn 15 hộ chính thức và 05 hộ dự phòng để thay thế khi cần thiết;

Lưu ý: Hàng năm, Thống kê thành phố tiến hành rà soát, cập nhật và chọn lại danh sách hộ điều tra.

4. Quyền số thiết kế

Trên cơ sở kết quả điều tra, chỉ tiêu thu nhập được tính toán, suy rộng bằng việc sử dụng quyền số thiết kế mẫu theo công thức dưới đây:

$$W_{ci} = \frac{N_c}{M_{ci} \times m_c} \times \frac{M'_{ci}}{n_{ci}}$$

- W_{ci} : Quyền số của hộ tại địa bàn i, xã c;
- N_c : Tổng số hộ của xã c khi lập danh sách ĐBĐT năm 2025;
- m_c : Số ĐBĐT được chọn của xã c;
- M_{ci} : Số hộ của địa bàn i, xã c tại thời điểm lập danh sách ĐBĐT năm 2025;
- M'_{ci} : Số hộ của địa bàn i, xã c sau khi lập/cập nhật bảng kê;
- n_{ci} : Số hộ được chọn điều tra của địa bàn i, xã c

III. BẢNG SỐ LIỆU DÀN MẪU VÀ PHÂN BỐ MẪU NĂM 2026

Số ĐBDT và hộ trong dàn mẫu chủ năm 2025, số địa bàn và số hộ được chọn điều tra năm 2026 của 95 xã, phường.

TT	Mã xã, phường	Tên xã, phường	Số ĐBDT trong dàn mẫu chủ 2025	Tổng số hộ trong dàn mẫu chủ 2025	Số ĐBDT chọn năm 2026	Số hộ chọn năm 2026
	75	Tp. Đồng Nai	3.244	1.197.054	2.407	27.227
1	25993	Phường Trảng Dài	76	34.329	34	340
2	26005	Phường Hồ Nai	59	25.750	34	340
3	26017	Phường Tam Hiệp	97	40.307	34	340
4	26020	Phường Long Bình	147	64.238	34	340
5	26041	Phường Trần Biên	109	42.641	34	340
6	26068	Phường Biên Hòa	53	23.239	34	340
7	26374	Phường Tam Phước	46	22.119	34	340
8	26377	Phường Phước Tân	42	19.321	34	340
9	26380	Phường Long Hưng	58	25.505	34	340
10	26170	Phường Trị An	33	10.700	33	330
11	26173	Xã Phú Lý	10	3.150	10	150
12	26179	Xã Tân An	23	11.239	23	299
13	26188	Phường Tân Triều	73	29.928	34	340
14	26368	Phường Long Thành	167	76.863	34	340
15	26383	Xã An Phước	29	10.512	29	319
16	26389	Xã Bình An	13	4.757	13	195
17	26413	Xã Long Phước	26	10.186	26	286
18	26422	Xã Phước Thái	30	10.394	30	300
19	26485	Phường Nhơn Trạch	102	47.328	34	340
20	26491	Xã Đại Phước	49	20.762	34	340
21	26503	Xã Phước An	38	15.327	34	340
22	26248	Phường Trảng Bom	56	22.387	34	340
23	26254	Xã Bàu Hàm	31	11.576	31	310
24	26278	Xã Bình Minh	61	27.214	34	340

TT	Mã xã, phường	Tên xã, phường	Số ĐBĐT trong dân mẫu chủ 2025	Tổng số hộ trong dân mẫu chủ 2025	Số ĐBĐT chọn năm 2026	Số hộ chọn năm 2026
25	26281	Xã Hưng Thịnh	34	14.891	34	340
26	26296	Xã An Viễn	20	7.968	20	260
27	26299	Xã Thống Nhất	42	15.184	34	340
28	26311	Xã Gia Kiệm	41	16.666	34	340
29	26326	Phường Dầu Giây	40	15.762	34	340
30	26080	Phường Long Khánh	49	16.523	34	340
31	26089	Phường Bình Lộc	21	9.030	21	273
32	26098	Phường Bảo Vinh	21	8.280	21	273
33	26104	Phường Xuân Lập	12	4.653	12	180
34	26113	Phường Hàng Gòn	15	5.953	15	210
35	26332	Xã Xuân Quế	15	4.572	15	210
36	26341	Xã Cẩm Mỹ	25	9.312	25	275
37	26347	Xã Xuân Đường	16	5.615	16	224
38	26359	Xã Xuân Đông	30	9.798	30	300
39	26362	Xã Sông Ray	20	6.091	20	260
40	26425	Phường Xuân Lộc	60	22.241	34	340
41	26428	Xã Xuân Bắc	28	9.119	28	308
42	26434	Xã Xuân Thành	16	5.043	16	224
43	26446	Xã Xuân Hòa	43	16.940	34	340
44	26458	Xã Xuân Phú	16	6.291	16	224
45	26461	Xã Xuân Định	20	7.649	20	260
46	26116	Phường Tân Phú	45	16.387	34	340
47	26119	Xã Đak Lua	7	1.753	7	105
48	26122	Xã Nam Cát Tiên	11	3.486	11	165
49	26134	Xã Tà Lài	21	7.381	21	273
50	26158	Xã Phú Lâm	35	12.703	34	340
51	26206	Xã Định Quán	49	17.980	34	340

TT	Mã xã, phường	Tên xã, phường	Số ĐBDT trong dân mẫu chủ 2025	Tổng số hộ trong dân mẫu chủ 2025	Số ĐBDT chọn năm 2026	Số hộ chọn năm 2026
52	26209	Xã Thanh Sơn	16	6.040	16	224
53	26215	Xã Phú Vinh	20	6.051	20	260
54	26221	Xã Phú Hòa	17	6.626	17	238
55	26227	Xã La Ngà	21	7.528	21	273
56	25195	Phường Bình Phước	68	25.346	34	340
57	25210	Phường Đồng Xoài	23	7.938	23	299
58	25363	Phường Đồng Phú	35	11.949	34	340
59	25378	Xã Tân Lợi	14	3.113	14	210
60	25387	Xã Thuận Lợi	16	4.963	16	224
61	25390	Xã Đồng Tâm	29	8.207	29	319
62	25217	Phường Phước Long	21	6.665	21	273
63	25220	Phường Phước Bình	32	9.129	32	320
64	25222	Xã Bù Gia Mập	8	1.823	8	120
65	25225	Xã Đăk Ô	13	3.917	13	195
66	25231	Xã Đa Kia	26	7.021	26	286
67	25246	Xã Bình Tân	24	6.644	24	312
68	25252	Xã Phú Riềng	24	8.004	24	312
69	25255	Xã Long Hà	22	5.747	22	286
70	25261	Xã Phú Trung	13	3.247	13	195
71	25267	Xã Phú Nghĩa	27	8.102	27	297
72	25326	Phường Bình Long	32	8.527	32	320
73	25333	Phường An Lộc	29	7.886	29	319
74	25345	Xã Tân Hưng	26	7.880	26	286
75	25349	Xã Minh Đức	19	3.851	19	266
76	25351	Xã Tân Quan	37	6.487	34	340
77	25357	Phường Tân Khai	27	7.667	27	297
78	25270	Phường Lộc Ninh	30	7.560	30	300

TT	Mã xã, phường	Tên xã, phường	Số ĐBĐT trong dân mẫu chủ 2025	Tổng số hộ trong dân mẫu chủ 2025	Số ĐBĐT chọn năm 2026	Số hộ chọn năm 2026
79	25279	Xã Lộc Tấn	21	4.991	21	273
80	25280	Xã Lộc Thạnh	19	5.303	19	266
81	25292	Xã Lộc Quang	22	6.501	22	286
82	25294	Xã Lộc Thành	15	3.627	15	210
83	25303	Xã Lộc Hưng	24	6.506	24	312
84	25308	Xã Thiện Hưng	29	7.875	29	319
85	25309	Xã Hưng Phước	12	3.047	12	180
86	25318	Xã Tân Tiến	26	7.674	26	286
87	25432	Phường Chơn Thành	39	12.041	34	340
88	25441	Phường Minh Hưng	41	14.512	34	340
89	25450	Xã Nha Bích	22	5.485	22	286
90	25396	Xã Bù Đăng	23	6.590	23	299
91	25399	Xã Đak Nhau	15	4.879	15	210
92	25402	Xã Thọ Sơn	18	4.447	18	252
93	25405	Xã Bom Bo	19	5.673	19	266
94	25417	Xã Nghĩa Trung	24	6.893	24	312
95	25420	Xã Phước Sơn	26	6.049	26	286

Phụ lục II

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ THU NHẬP CỦA HỘ DÂN CƯ
NĂM 20.....**

Xã/Phường:

Địa bàn điều tra:

Hộ số:

Họ và tên chủ hộ:

Địa chỉ (số nhà, đường phố, tổ/thôn):

Số điện thoại:

Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ: Người

Trong đó, số người đang làm việc: Người

MỤC 1: THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

Câu 1. Trong 12 tháng qua có ai trong hộ ông/bà đi làm để nhận tiền lương, tiền công và/hoặc nhận được lương hưu, trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần không?
(Chỉ hỏi đối với người từ 15 tuổi trở lên)

1. Có; 2. Không ☐

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập từ tiền lương, tiền công

Mã 2: Chuyển qua mục 2 (Thu nhập từ trồng trọt)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Mã thành viên	Họ tên	Mô tả công việc chính	Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công (tính cả tiền mặt và hiện vật quy đổi thành tiền)	Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần	Trợ cấp xã hội thường xuyên
A	B	C	1	2	3
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
TỔNG SỐ					

Câu 2. Tổng thu nhập = Dòng tổng số (cột 1 + cột 2) Nghìn đồng

MỤC 2: THU NHẬP TỪ TRỒNG TRỌT

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động trồng trọt không?

1. Có; 2. Không ☐ **Mã 1:** Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ trồng trọt

Mã 2: Chuyển qua mục 3 (Thu nhập từ chăn nuôi)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

S T T	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/cho/biếu/tặng g	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng) và giá trị tồn kho chưa sử dụng	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3 =1+2	4	5	6	7=4+5+6	8 = 3-7
1	Cây trồng các loại								
1. 1	...								
1. 2	...								
...	...								
2	Nhân giống và chăm sóc giống								
3	Sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhật từ trồng trọt				X	X			
4	Dịch vụ trồng trọt	X	X		X	X			

5	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về trồng trọt do dịch bệnh, thiên tai, môi trường	x	x	x	x	x	x	x	
TỔNG SỐ									

Câu 2. Tổng thu nhập từ trồng trọt = Dòng tổng số cột (8) Nghìn đồng

MỤC 3: THU NHẬP TỪ CHĂN NUÔI

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động chăn nuôi hoặc từ săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng chim, thú không,...?

1. Có; 2. Không ☐ **Mã 1:** Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ chăn nuôi

Mã 2: Chuyển qua mục 4 (Thu nhập từ lâm nghiệp)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Sản phẩm/dịch vụ	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/cho/biếu/tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3= 1+2	4	5	6	7= 4+5+6	8= 3-7
1	Gia súc								
1.1									
1.2									
...									
2	Gia cầm								
2.1									
2.2									
...									
3	Chăn nuôi khác								
3.1									
3.2									
...									

4	Sản phẩm không qua giết mổ								
4.1									
4.2									
...									
STT	Sản phẩm/dịch vụ	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/cho/biêu/tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh	Chi khá c	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3= 1+2	4	5	6	7= 4+5+6	8= 3-7
5	Giống gia súc, gia cầm, vật nuôi								
6	Sản phẩm phụ chăn nuôi				X	X			
7	Dịch vụ chăn nuôi	X	X		X	X			
8	Săn bắt, đánh bắt	X	X		X	X			
9	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt	X	X	X	X	X	X	X	

	hại về chăn nuôi do dịch bệnh, thiên tai, môi trường								
	TỔNG SỐ								

Câu 2. Tổng thu nhập từ chăn nuôi = Dòng tổng số cột (8) Nghìn đồng

MỤC 4: THU NHẬP TỪ LÂM NGHIỆP

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động lâm nghiệp (khai thác gỗ, khai thác và thu nhặt sản phẩm từ rừng và cây lâm nghiệp phân tán, ươm các loại giống cây lâm nghiệp, trồng/quản lý/bảo vệ/chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp,...) không?

1. Có; 2. Không ☐

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ lâm nghiệp

Mã 2: Chuyển qua mục 5 (Thu nhập từ thủy sản)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

S T T	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/ cho/ biếu/ tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3 = 1+2	4	5	6	7=4+5+6	8=3-7
1	Khai thác, thu nhặt lâm sản				x	x			
1 . 1	...								
1 . 2	...								
...	...								
2	Ươm giống cây lâm nghiệp								

3	Trồng rừng, chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng, khoanh nuôi tái sinh								
4	Dịch vụ lâm nghiệp				x	x			
5	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về lâm nghiệp do dịch bệnh, thiên tai, môi trường	x	x	x	x	x	x	x	
TỔNG SỐ									

Câu 2. Tổng thu nhập từ lâm nghiệp = Dòng tổng số cột (8) Nghìn đồng

MỤC 5: THU NHẬP TỪ THỦY SẢN

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động nuôi, ươm giống cá, tôm, thủy sản khác hoặc đánh bắt thủy hải sản ở ao hồ, sông, suối, biển không? **1. Có; 2. Không** ☐

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ thủy sản của hộ.

Mã 2: Chuyển qua mục 6 (Thu nhập từ hoạt động SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/ cho/ biếu/ tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3 =1+2	4	5	6	7=4+5+6	8=3-7
1	Nuôi trồng thủy sản								
1.1	Cá								
1.2	Tôm								
...	...								
2	Đánh bắt thủy sản								

2.1	Cá				X	X			
2.2	Tôm				X	X			
...	...				X	X			
3	Sản xuất giống								
3.1	Cá giống các loại								
3.2	Tôm giống các loại								
...	...								
4	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về thủy sản do dịch bệnh, thiên tai, môi trường	X	X	X	X	X	X	X	
TỔNG SỐ									

Câu 2. Tổng thu nhập từ thủy sản = Dòng tổng số cột (8)Nghìn đồng

MỤC 6: THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN HOẶC CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN.

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động SXKD phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ không? **1. Có; 2. Không** ☐

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ hoạt động SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ.

Mã 2: Chuyển qua mục 7 (Thu nhập khác)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Mô tả hoạt động	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/ cho/ biếu/ tặng	Giá trị để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng thu	Nguyên vật liệu chính, phụ, thực liệu	Năng lượng, nhiên liệu	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3 = 1+2	4	5	6	7 = 4+5+6	8 = 3-7
1									
2									
3									
TỔNG SỐ									

Câu 2. Tổng thu nhập từ hoạt động SXKD phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản = Dòng tổng số cột (8)Nghìn đồng

MỤC 7: THU NHẬP KHÁC

Câu 1. Xin ông/bà cho biết trong 12 tháng qua, hộ ông/bà có nhận được các nguồn thu nhập nào sau đây không?

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Trị giá
A	B	1
1	Thu nhập từ các nguồn hỗ trợ bên ngoài hộ (=1.1+1.2+1.3)	
1.1	Tiền và trị giá hiện vật hộ nhận được do người ngoài hộ cho/biếu/tặng/mừng/giúp (<i>dùng cho sinh hoạt của hộ</i>) *	
1.2	Các khoản trợ cấp xã hội (cho thương binh, liệt sỹ, cá nhân/hộ có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, cận nghèo, hộ chính sách khác), trợ cấp cho sinh hoạt của hộ do thiên tai, hỏa hoạn...	
1.3	Học bổng, thưởng giáo dục, trợ giúp y tế	
2	Thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính (=2.1+2.2)	
2.1	Thu từ cho thuê tài sản, đất đai, nhà ở	
2.2	Thu từ lãi đầu tư, tín dụng (lãi đầu tư, lãi tiết kiệm, cổ phần, cổ phiếu, cho vay, góp vốn...)	
3	Thu nhập khác (VD: trúng xổ số, vui chơi có thưởng, ...)	
TỔNG SỐ (dòng 1+2+3)		

Ghi chú: (*) Không bao gồm các khoản tiền do người ngoài thành viên hộ gửi về từ nước ngoài với mục đích trả nợ/nhờ giữ hộ,... (không dùng cho sinh hoạt của hộ).

Câu 2. Tổng thu nhập khác = Dòng tổng số cột (1) nghìn đồng

BIỂU TỔNG HỢP THU NHẬP CỦA HỘ NĂM*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

Nguồn thu	Tổng thu nhập
<i>A</i>	<i>I</i>
1. Thu nhập từ tiền lương, tiền công (Câu 2 Mục 1)	
2. Thu nhập từ trồng trọt (Câu 2 Mục 2)	
3. Thu nhập từ chăn nuôi (Câu 2 Mục 3)	
4. Thu nhập từ lâm nghiệp (Câu 2 Mục 4)	
5. Thu nhập từ thủy sản (Câu 2 Mục 5)	
6. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản (Câu 2 Mục 6)	
7. Thu nhập khác (Câu 2 Mục 7)	
<i>Tổng thu nhập hộ</i>	

....., ngàythángnăm 20.....

Điều tra viên

(Ký, ghi rõ họ tên)

DANH MỤC CÁC NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT

CÂY LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ CÂY HÀNG NĂM		CÂY ĂN QUẢ	
1	Cây lúa	33	Cam, chanh, quýt, bưởi
2	Ngô/bắp	34	Dứa (khóm)
3	Khoai lang	35	Chuối
4	Sắn/khoai mì	36	Xoài, đu đủ
5	Cây lương thực khác	37	Táo
6	Khoai tây	38	Nho
7	Rau muống	39	Mận
8	Su hào	40	Đu đủ
9	Bắp cải, súp lơ	41	Nhãn, vải, chôm chôm
10	Rau cải các loại	42	Hồng xiêm/Sa pu chê
11	Đậu ăn quả tươi các loại	43	Na/mãng cầu
12	Cà chua	44	Mít, sầu riêng
13	Cây gia vị	45	Mãng cụt
14	Rau củ quả khác	46	Cây ăn quả khác
15	Cây hàng năm khác (đậu xanh, đen, đỏ, hoa, cây cảnh, cây thức ăn gia súc, cây làm phân xanh,...)	47	Cây lâu năm khác
CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ LÂU NĂM		48	Cây giống
16	Đậu tương/ đậu nành	SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẬP TỪ TRỒNG TRỌT	
17	Lạc/ đậu phộng	49	Rơm, rạ
18	Vừng/ mè	50	Lá, thân khoai lang
19	Mía	51	Thân cây ngô, cây sắn
20	Thuốc lá, thuốc Lào	52	Thân cây đậu các loại
21	Bông	53	Ngọn, lá mía
22	Đay, gai	54	Thân cây đay, cây gai
23	Cói	55	Dâu tằm (thân cây)
24	Cây CN hàng năm khác	56	Củi (từ các cây nông nghiệp)
25	Chè	57	Các sản phẩm phụ khác
26	Cà phê	58	Các sản phẩm thu nhập, mót
27	Cao su	DỊCH VỤ TRỒNG TRỌT	
28	Hồ tiêu	59	Cày xới, làm đất
29	Dừa	60	Tưới tiêu nước
30	Dâu tằm	61	Phòng trừ sâu bệnh
31	Điều/ đào lộn hột	62	Tuốt lúa, sơ chế sản phẩm
32	Cây CN lâu năm khác	63	Dịch vụ trồng trọt khác

DANH MỤC CÁC NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI

	GIA SÚC		GIỐNG GIA SÚC, GIA CẦM, VẬT NUÔI
1	Thịt lợn hơi	19	Lợn giống
2	Thịt trâu, bò hơi	20	Trâu bò giống
3	Ngựa	21	Giống gia súc khác, gia cầm, vật nuôi khác
4	Dê, cừu		SẢN PHẨM PHỤ CHĂN NUÔI
5	Gia súc khác	22	Phân trâu, bò, lợn, gia cầm, phân tằm
	GIA CẦM	23	Sản phẩm chăn nuôi tận thu: như lông, sừng, xương, da,... của gia súc bị chết, giết thịt
6	Gà		DỊCH VỤ CHĂN NUÔI
7	Vịt, ngan, ngỗng	24	Thụ tinh nhân tạo
8	Gia cầm khác	25	Thiến, hoạn gia súc gia cầm
	CHĂN NUÔI KHÁC	26	Dịch vụ chăn nuôi khác (phân loại và lau sạch trứng gia cầm,...)
9	Chó		
10	Thỏ		
11	Trăn		
12	Rắn		
13	Chăn nuôi khác		
	SẢN PHẨM KHÔNG QUA GIẾT MỒ		
14	Trứng gia cầm (gà, vịt, ...)		
15	Sữa tươi		
16	Kén tằm		
17	Mật ong		
18	Sản phẩm khác (không qua giết mổ)		

DANH MỤC CÁC NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP

	KHAI THÁC, THU NHẬP LÂM SẢN		DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP
1	Trâu, sỏ	12	Bảo vệ rừng
2	Quế	13	Quản lý lâm nghiệp
3	Hồi	14	Dịch vụ lâm nghiệp khác: Thu từ hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp, hoạt động sơ chế gỗ trong rừng,... hộ làm cho bên ngoài
4	Thông		
5	Cây cánh kiến		
6	Cây lấy gỗ		
7	Tre, luồng, nứa		
8	Cọ		
9	Dừa nước		
10	Cây lâm nghiệp khác (Ghi rõ _____)		
11	Củi		

KHUNG THỜI GIAN TRÍCH KHẤU HAO CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính)

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian trích khấu hao tối thiểu (Năm)	Thời gian trích khấu hao tối đa (Năm)
A - Máy móc, thiết bị động lực		
1. Máy phát động lực	8	15
2. Máy phát điện, thủy điện, nhiệt điện, phong điện, hỗn hợp khí	7	20
3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện	7	15
4. Máy móc, thiết bị động lực khác	6	15
B - Máy móc, thiết bị công tác		
1. Máy công cụ	7	15
2. Máy móc thiết bị dùng trong ngành khai khoáng	5	15
3. Máy kéo	6	15
4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	6	15
5. Máy bơm nước và xăng dầu	6	15
6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	7	15
7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hoá chất	6	15
8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thủy tinh	10	20
9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	5	15
10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hoá phẩm	7	15
11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	15
12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	5	10
13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy	5	15
14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	7	15
15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	6	15

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian trích khấu hao tối thiểu (Năm)	Thời gian trích khấu hao tối đa (Năm)
16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3	15
17. Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm	6	10
18. Máy móc, thiết bị công tác khác	5	12
19. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành lọc hoá dầu	10	20
20. Máy móc, thiết bị dùng trong thăm dò khai thác dầu khí	7	10
21. Máy móc, thiết bị xây dựng	8	15
22. Cầu	10	20
C - Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm		
1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	5	10
2. Thiết bị quang học và quang phổ	6	10
3. Thiết bị điện và điện tử	5	10
4. Thiết bị đo và phân tích lý hoá	6	10
5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	6	10
6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	5	10
7. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	6	10
8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	2	5
D - Thiết bị và phương tiện vận tải		
1. Phương tiện vận tải đường bộ	6	10
2. Phương tiện vận tải đường sắt	7	15
3. Phương tiện vận tải đường thủy	7	15
4. Phương tiện vận tải đường không	8	20
5. Thiết bị vận chuyển đường ống	10	30
6. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng	6	10
7. Thiết bị và phương tiện vận tải khác	6	10
E - Dụng cụ quản lý		

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian trích khấu hao tối thiểu (Năm)	Thời gian trích khấu hao tối đa (Năm)
1. Thiết bị tính toán, đo lường	5	8
2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý	3	8
3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác	5	10
G - Nhà cửa, vật kiến trúc		
1. Nhà cửa loại kiên cố	25	50
2. Nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà vệ sinh, nhà thay quần áo, nhà để xe...	6	25
3. Nhà cửa khác	6	25
4. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường, đường băng sân bay; bãi đỗ, sân phơi...	5	20
5. Kè, đập, cống, kênh, mương máng	6	30
6. Bến cảng, ụ triền đà...	10	40
7. Các vật kiến trúc khác	5	10
H - Súc vật, vườn cây lâu năm		
1. Các loại súc vật	4	15
2. Vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm	6	40
3. Thảm cỏ, thảm cây xanh	2	8
I - Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	4	25
K - Tài sản cố định vô hình khác	2	20

HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN

Biểu mẫu thu thập thông tin tính thu nhập bình quân của hộ được thiết kế gồm 7 mục theo các nguồn thu gồm:

- Mục 1: Thu nhập từ tiền lương tiền công
- Mục 2 đến Mục 5: Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản.
- Mục 6: Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản.
- Mục 7: Thu nhập khác
- Biểu tổng hợp thu nhập của hộ: là tổng thu nhập của hộ được chọn mẫu điều tra, tổng hợp từ Mục 1 đến Mục 7.

XÁC ĐỊNH SỐ NGƯỜI ĐANG LÀM VIỆC TRONG HỘ

Người đang làm việc là thành viên hộ từ đủ 15 tuổi trở lên, trong 07 ngày trước thời điểm điều tra đã làm ít nhất 01 giờ một công việc để tạo thu nhập hoặc lợi ích cho hộ; hoặc tạm thời không làm việc nhưng vẫn có công việc, hoạt động sản xuất, kinh doanh và dự kiến sẽ trở lại làm việc.

Bao gồm người làm công hưởng lương, người tự làm, chủ cơ sở sản xuất kinh doanh, người làm trong hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ và người làm việc gia đình không hưởng lương nhưng có đóng góp vào hoạt động tạo thu nhập của hộ. Không tính người chỉ làm công việc nội trợ của chính hộ, học sinh, sinh viên không làm việc, người mất khả năng lao động và người không có việc làm trong thời kỳ tham chiếu.

Điều tra viên căn cứ tình trạng thực tế của từng thành viên hộ để xác định và ghi tổng số người đang làm việc; không căn cứ riêng vào đăng ký nghề nghiệp, hợp đồng lao động hoặc nguồn thu nhập trong 12 tháng qua.

MỤC 1: THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

1.1. Mục đích, ý nghĩa:

Mục này thu thập các thông tin liên quan tới thu nhập của từng nhân khẩu là thành viên của hộ từ 15 tuổi trở lên, gồm:

- + Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công (tính cả tiền mặt và hiện vật quy đổi thành tiền)
- + Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần.

1.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Thu nhập từ tiền lương, tiền công bao gồm:

- + Các khoản: tiền lương, tiền công;
- + Các khoản có tính chất tiền lương, tiền công: Các khoản thưởng có tính chất thường xuyên, phụ cấp làm thêm, phụ cấp học nghề trong sản xuất, phụ cấp trách

nhệm, phụ cấp thâm niên, phụ cấp chuyên đi công tác lưu động, phụ cấp người làm công tác kỹ thuật, khoa học có tài năng, phụ cấp khu vực, phụ cấp cho những vùng đặc biệt,...;

+ Các khoản thu khác từ công việc mang lại tiền lương, tiền công: các khoản thưởng lễ tết, thưởng đột xuất (phát minh, sáng chế, cải tiến kỹ thuật,...), bảo hộ lao động, đồng phục, thù lao dân công đi làm nghĩa vụ hằng năm, trợ cấp đi đường do điều động công tác, phụ cấp nghỉ phép, các khoản chia thêm,...

Thu nhập từ lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần.

b) Cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi mã thành viên của hộ từ 15 tuổi trở lên có phát sinh thu nhập từ tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp thất nghiệp hoặc trợ cấp thôi việc một lần trong 12 tháng qua.

- Cột B: Họ và tên thành viên.

- Cột 1: Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công (tính cả tiền mặt và hiện vật quy đổi thành tiền)

- Cột 2: Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần.

- Cột 3: Trợ cấp xã hội thường xuyên.

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu nhập của các thành viên hộ từ tiền lương, tiền công.

MỤC 2: THU NHẬP TỪ TRỒNG TRỌT

2.1. Mục đích, ý nghĩa:

Mục này thu thập các thông tin để xác định thu nhập của hộ từ hoạt động trồng trọt của hộ.

2.2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Thu từ trồng trọt bao gồm thu từ các nguồn sau:

1. Cây trồng các loại: chi tiết theo danh mục. ĐTV tự ghi các cây trồng chủ lực phổ biến mang lại nguồn thu cho hộ trên địa bàn xã và thu thập thông tin liên quan.

2. Nhân giống và chăm sóc giống: Bao gồm thu từ hoạt động phục vụ trồng trọt như cắt tỉa, tạo chồi, tạo cây con để nhân giống trực tiếp hoặc tạo từ các gốc ghép cành thành chồi non để cho ra sản phẩm là cây giống bao gồm:

+ Gieo ươm cây giống hằng năm: Giống cây su hào, bắp cải, súp lơ, cà chua,...

+ Các loại giống cây lâu năm, cây cảnh được thực hiện bằng gieo ươm, chiết ghép, giâm cành như: cam quýt, nhãn, vải, chè,...

3. Sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhập từ trồng trọt: Là phần sản phẩm hộ thu được từ cây trồng sau khi đã thu hoạch các sản phẩm chính. Ví dụ như: rơm,

rạ, trâu, củi, ngọn mía, lá, thân khoai lang, thân cây ngô, sắn, thân cây đay, gai, các sản phẩm thu nhặt, mót.... Chỉ tính những sản phẩm hữu ích, mang lại giá trị: bao gồm sản phẩm được hộ trao đổi/bán cho doanh thu; sản phẩm hộ sử dụng trực tiếp (làm nguyên liệu ủ phân bón, lót chuồng trại, nhiên liệu đun nấu, thức ăn chăn nuôi,...). Không tính những sản phẩm bỏ đi, kể cả sản phẩm bỏ tại ruộng cho tự phân hủy để tăng dinh dưỡng cho đất.

4. Dịch vụ trồng trọt: Bao gồm thu từ các hoạt động trồng trọt do hộ làm cho bên ngoài được trả công bằng tiền hoặc hiện vật, bao gồm: làm đất, gieo trồng; chăm sóc (tưới tiêu nước, phòng trừ sâu bệnh, làm cỏ, bón phân,...); thu hoạch (gặt hái,...); vận chuyển vật tư, sản phẩm; cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển; dịch vụ trồng trọt khác (ra hạt lúa, bông, lạc; phân loại, phơi, sấy, bảo quản,...).

5. Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về trồng trọt do dịch bệnh, thiên tai, môi trường.

Chi phí trồng trọt bao gồm các khoản chi phí vật chất, chi phí dịch vụ và các khoản chi phí khác phục vụ quá trình sản xuất, kinh doanh của hộ bao gồm phần mua vào, hộ tự túc. Cần chú ý:

- Để tính chi phí sản xuất của hộ, quy định chỉ tính các khoản chi phí do hộ tự túc đã được tính vào thu của hộ, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu, nay đem ra làm giống để gieo trồng. Không ghi những khoản chi phí do hộ tự túc nhưng chưa được tính vào thu của hộ ở bất kỳ chỗ nào trong phiếu này.

- Chỉ tính các khoản chi phí có liên quan đến những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua; quy ước không tính chi phí sản xuất dở dang cho cây trồng chưa cho thu hoạch sản phẩm.

- Trường hợp chi phí sản xuất có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ chi phí theo các năm cho thu hoạch sản phẩm, ví dụ như tiền thuê hoặc đầu thầu đất. Những chi phí có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành trong tổng số thu hoặc chi.

- Vật tư dùng vào sản xuất nếu mua ngoài thì tính theo giá thực tế mua, tự túc tính theo giá bình quân năm của thị trường tại địa bàn điều tra.

- Trường hợp sản xuất nông nghiệp (lúa, hoa màu...) mất mùa một vụ nào đó trong 12 tháng qua thì toàn bộ chi phí cho sản xuất của vụ đó được hạch toán vào chi phí sản xuất.

- Trường hợp lũ, lụt, v.v... làm mất mùa và gây thiệt hại cả những khoản đầu tư chi phí xây dựng cơ bản trong sản xuất như thiệt hại về vườn cà phê, hồ tiêu... hộ phải đầu tư trồng lại, cách tính để ghi vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua như sau:

(i) Thiệt hại về những khoản chi phí thường xuyên (giống, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, trả công lao động thuê ngoài, v.v...) được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất cho 12 tháng qua.

(ii) Thiệt hại về những khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đã thành tài sản cố định thì số tiền thiệt hại phân bổ cho 1 năm (được tính bằng tổng trị giá thiệt hại chia cho số năm sử dụng) và ghi vào phần chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

(iii) Thiệt hại về những khoản chi phí đầu tư trong quá trình hình thành/xây dựng tài sản cố định (chưa trở thành tài sản cố định) hoàn toàn không tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/ đổi/cho/biểu/tặng

- Cột 2: Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng) và giá trị tồn kho chưa sử dụng.

Lưu ý: Tính trị giá sản phẩm thu được trong 12 tháng theo cách sau đây:

+ Nếu hộ bán sản phẩm sản xuất ra trong 12 tháng qua thì ghi số tiền thực tế hộ đã bán.

+ Nếu hộ không bán thì giá trị toàn bộ sản phẩm sản xuất ra trong 12 tháng qua sẽ được tính bằng tổng sản lượng thu hoạch nhân với giá bình quân năm của thị trường tại địa bàn điều tra.

- Cột 3: Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch (bằng cột 1 cộng cột 2)

- Cột 4: Chi phí giống (hạt giống, cây giống): Ghi trị giá hạt giống, cây giống thực tế hộ đã mua hoặc tự túc được đã tính vào thu và dùng cho sản xuất trong 12 tháng qua, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu của hộ, nay đem ra làm giống để gieo trồng. Giống cây trồng gồm: giống lúa (mạ), khoai, rau, đậu, cây công nghiệp hằng năm, v.v... Trường hợp hộ mua giống được trợ giá, khi tính chi phí sản xuất, chỉ tính số tiền hộ thực tế bỏ ra mua.

- Cột 5: Chi phí phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật gồm:

+ Phân hoá học: tổng trị giá phân hoá học hộ đã bón cho cây trồng trong các vụ sản xuất trong 12 tháng qua. Phân hoá học gồm nhiều loại như: đạm u rê, sunphat, NPK, lân, kali, v.v... ĐTV hỏi số lượng từng loại phân hoá học thực tế đã bón cho từng vụ, loại cây trồng để tính thành tiền. Giá phân hoá học tính theo giá thực tế hộ đã mua ở thị trường.

+ Phân hữu cơ: hộ tự túc, mua vào để bón cho cây trồng trong 12 tháng qua.

+ Thuốc trừ sâu, diệt cỏ gồm thuốc bột, thuốc nước đã sử dụng để phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng. Căn cứ vào số lần sử dụng từng loại thuốc trong kỳ để tính thành tiền, tổng hợp ghi vào phiếu điều tra.

+ Thuốc kích thích tăng trưởng.

- Cột 6: Chi khác bao gồm:

+ Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng: số tiền chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng như: cuốc, cào, mai, móng, liềm, hái, thúng, quang sáo, v.v... phục vụ trồng trọt. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua

(thùng, chảo, rổ rá, quang sảo, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định, ví dụ như cày, bừa, xe cải tiến, máy tuốt lúa thủ công, mai, móng thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tùy theo từng loại để tính chi phí sản xuất.

+ Năng lượng, nhiên liệu: tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua cho điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng, nhiên liệu khác để tưới, tiêu, ra hạt, sấy sản phẩm, v.v...

Điện: Chỉ tính phần điện thương phẩm (điện thực tế được cung cấp cho hộ theo chỉ số trên đồng hồ đo điện) dùng cho trồng trọt (Không bao gồm điện dùng cho sinh hoạt và các hoạt động khác của hộ).

Than đá (còn gọi là than cứng): Bao gồm cả than cục và than cám.

Than bánh: Là loại nhiên liệu được đóng thành bánh từ than đá kết hợp với chất kết dính hoặc bằng khuôn đúc dưới sức ép lớn mà không cần chất kết dính.

Xăng: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

Dầu hỏa: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng.

Dầu diesel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diesel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

Dầu mazut (FO): Là một loại dầu nặng thường được sử dụng cho các tàu thủy và các nhà máy sản xuất hơi nước nóng quy mô lớn như một loại nhiên liệu để luyện hoặc đun sôi.

Ga hóa lỏng (LPG): Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hóa lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

+ Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng: số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định (máy móc, nhà xưởng...), công cụ thủ công phục vụ sản xuất trồng trọt.

+ Khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ là những máy móc, dụng cụ và

phương tiện thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ được sử dụng vào mục đích sản xuất có thời gian sử dụng, thu hồi, luân chuyển dài thường 1 năm trở lên hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh như: máy móc, công cụ, trâu bò cày kéo, vườn cây lâu năm cho sản phẩm, v.v...).

Chỉ hỏi những TSCĐ có trị giá từ 30 triệu đồng trở lên (nguyên giá) tại thời điểm mua hoặc nhận được (Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Thông tư 45/2013/TT-BTC quy định tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình). Trường hợp TSCĐ đã được sửa chữa lớn, thì trị giá TSCĐ sau sửa chữa lớn lần gần đây nhất sẽ được coi là trị giá mua hoặc nhận được TSCĐ đó. Những TSCĐ đã hết thời kỳ khấu hao, có sửa chữa nhỏ trong quá trình sử dụng, trị giá sửa chữa nhỏ năm nào phải được tính vào chi phí sản xuất của năm đó (chi phí sản xuất ứng với hoạt động sử dụng TSCĐ đó).

Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Căn cứ vào nguyên giá của tài sản cố định, thời gian sử dụng ước tính để tính khấu hao:

Mức khấu hao trung bình 1 năm = Nguyên giá TSCĐ/Số năm sử dụng

Số năm sử dụng TSCĐ căn cứ vào Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Lưu ý: Đối với vườn cây lâu năm không tính khấu hao đất.

+ Thuê và đấu thầu đất: số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu đất để phục vụ trồng trọt. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trồng trọt trong 12 tháng qua.

+ Thuê tài sản, máy móc, thiết bị và các công việc bằng máy, thuê vận chuyển: số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, tài sản, máy móc để phục vụ trồng trọt. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Thuê súc vật cày kéo: số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua để thuê gia súc làm các công việc cày, bừa, vận chuyển vật tư, sản phẩm phục vụ cho sản xuất.

+ Trả công lao động thuê ngoài: số tiền (kể cả hiện vật quy ra tiền) hộ trả về việc thuê mướn công lao động bên ngoài làm các công việc như gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

+ Thuỷ nông nội đồng: số tiền hộ đã chi trả dịch vụ này trong 12 tháng qua.

+ Trả lãi tiền vay cho sản xuất trồng trọt: số tiền lãi hộ đã trả cho số tiền vay để đầu tư cho cây trồng trong 12 tháng qua. Trường hợp trả lãi theo tháng trong 12 tháng qua thì ghi toàn bộ vào chi phí sản xuất, ngược lại nếu trả lãi cho nhiều năm thì phải phân bổ cho số năm trả lãi, số tiền phân bổ được tính vào chi phí sản xuất.

+ Các khoản chi phí khác: số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản phân bổ về chi phí chuyển đổi đất (ví dụ đầu tư chi phí chuyển đổi đất từ cây hằng năm sang cây lâu năm, v.v...), lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, tiếp thị, bảo hiểm sản xuất, quỹ bảo vệ thực vật, quỹ cải tạo đồng ruộng, quỹ quản lý hành chính, chi phí thức ăn cho trâu bò cày kéo, v.v...

Nếu hộ không nhớ rõ các khoản chi phí chi tiết theo từng dòng ở cột B mà chỉ nhớ tổng số tiền đã chi theo từng khoản mục chi phí trong 12 tháng qua, ĐTV có thể ghi gộp số tiền đó tại dòng tổng số cột 4, 5, 6 và 7.

- Cột 7: Tổng chi phí trồng trọt (bằng tổng cộng các cột 4, 5 và 6)

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7)

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu, chi phí và thu nhập của hộ từ hoạt động trồng trọt theo nguồn thu từng dòng ở cột B

MỤC 3: THU NHẬP TỪ CHĂN NUÔI

3.1. Mục đích, ý nghĩa:

Mục này thu thập các thông tin để xác định thu nhập của hộ từ hoạt động chăn nuôi của hộ.

3.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Thu từ chăn nuôi bao gồm thu từ:

(1) Sản phẩm chăn nuôi bán, giết mổ: Thu từ thịt hơi trâu, bò, lợn,... gà, vịt, ngan, ngỗng,..., vật nuôi khác bán, giết thịt (xuất chuồng).

(2) Sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Thu từ trứng gia cầm các loại, sữa tươi, kén tằm, mật ong,...

(3) Giống gia súc, gia cầm, vật nuôi: Thu từ các loại con giống gia súc, giống gia cầm, giống vật nuôi khác.

(4) Sản phẩm phụ chăn nuôi: Thu từ những sản phẩm phụ chăn nuôi được sử dụng; gồm: phân trâu, bò, lợn, gia cầm, phân tằm,... thu được trong quá trình chăn nuôi và sản phẩm chăn nuôi tận thu: như lông, sừng, xương, da,... của gia súc bị chết, giết thịt.

(5) Dịch vụ chăn nuôi: Thu từ các hoạt động chăn nuôi do hộ làm cho bên ngoài như: thụ tinh nhân tạo, thiến hoạn gia súc, gia cầm; dịch vụ chăn nuôi khác (phân loại và lau sạch trứng gia cầm,...).

(6) Săn bắt, đánh bắt: Thu từ các hoạt động săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng thú. Ví dụ: Thu từ sản phẩm tổ yến từ hoạt động xây nhà gọi yến,....

(7) Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về chăn nuôi do dịch bệnh, thiên tai, môi trường.

Lưu ý khi tính chi phí chăn nuôi:

- Đối với chi phí chăn nuôi do hộ tự túc chỉ tính các khoản chi phí do hộ tự túc đã được tính vào thu của hộ, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là

đã tính vào thu, nay đem ra làm thức ăn cho chăn nuôi. Không ghi những khoản chi phí do hộ tự túc nhưng chưa được tính vào thu của hộ ở bất kỳ chỗ nào trong phiếu phỏng vấn này, không tính vào chi phí chăn nuôi những khoản rau, bèo do hộ tự kiếm hoặc cua ốc do hộ tự đánh bắt nếu chưa được tính vào thu của hộ.

- Chỉ tính các khoản chi phí cho những vật nuôi đã kết thúc quá trình chăn nuôi trong 12 tháng qua; quy ước không tính chi phí sản xuất dở dang cho vật nuôi chưa kết thúc quá trình chăn nuôi như lợn chưa bán hoặc chưa giết mổ, tính tương tự như vậy đối với gà, vịt, ngan, ngỗng, v.v...

- Trường hợp những tài sản cố định được tính vào chi phí sản xuất chăn nuôi có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ chi phí theo các năm cho sản phẩm chăn nuôi hoặc những tài sản cố định có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ chi phí cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành trong tổng số thu hoặc chi về chăn nuôi.

- Trường hợp vật nuôi chết trong 12 tháng qua hoặc gia cầm bị thiêu huỷ do dịch cúm gà, chi phí về giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh... được hạch toán và ghi toàn bộ vào chi phí sản xuất chăn nuôi cho 12 tháng qua.

Những hộ chăn nuôi lớn gặp rủi ro gây thiệt hại nặng không chỉ về vật nuôi mà còn thiệt hại cả những khoản đầu tư chi phí xây dựng cơ bản, cách tính để ghi vào chi phí sản xuất chăn nuôi cho 12 tháng qua như sau: Những khoản chi phí thường xuyên như tiền mua giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh gia súc, gia cầm... được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất. Những khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí 1 lần phân bổ cho nhiều năm, ví dụ như chi phí xây chuồng trại, hàng rào... được tính vào chi phí cho 12 tháng qua bằng cách lấy toàn bộ chi phí thiệt hại chia cho số năm sử dụng và chỉ ghi phần thiệt hại phân bổ cho 1 năm vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

- Đối với lợn nái điều tra viên cần phân biệt rõ nếu đang trong thời gian nuôi nái hậu bị (chưa thành lợn nái) thì toàn bộ chi phí thức ăn và chi phí về giống (kể cả giống tự túc) không được ghi vào chi phí chăn nuôi trong 12 tháng qua.

- Đối với vật nuôi là tài sản cố định sử dụng cho sản xuất như trâu, bò cày kéo, sinh sản, ngựa thồ, lợn đực giống, lợn nái, đàn gia cầm đẻ trứng... khi không được coi là tài sản cố định nữa và hộ chuyển sang nuôi vỗ béo để bán hoặc giết thịt bán thì được coi đây là trường hợp thanh lý tài sản cố định và không được tính vào thu nhập của hộ. Quá trình thanh lý tài sản cố định là vật nuôi trong 12 tháng qua (bán hoặc giết) nếu hộ phải chi phí về thức ăn thì giá trị chi phí thức ăn không tính vào chi phí trong 12 tháng qua.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/ đổi/cho/biểu/tặng

- Cột 2: Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng).

- Cột 3: Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch (bằng cột 1 cộng cột 2)

- Cột 4: Chi phí giống là trị giá lợn giống, trâu, bò giống, giống gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, v.v...) và giống các loại chăn nuôi khác đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua. Giống gia súc, gia cầm phải mua tính theo giá thực tế mua; giống tự túc tính theo giá bán bình quân năm tại địa bàn điều tra. Giống gia súc, gia cầm nuôi với mục đích là TSCĐ như: Giống lợn nái, trâu, bò cày kéo (kể cả tự túc và mua) không tính vào chi phí giống chăn nuôi (lưu ý: kể cả các khoản chi phí thức ăn, thuốc phòng chữa bệnh... đầu tư cho gia súc gia cầm với mục đích là TSCĐ).

- Cột 5: Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh

+ Thức ăn: Bao gồm tất cả các khoản thức ăn tinh (gạo, sắn, mỳ, ngô, khoai, dong riềng, các loại củ có chất bột và các chất bột khác), thức ăn tổng hợp, thức ăn thô (cám, rau, bèo...), thức ăn khoáng (muối) và các loại thức ăn khác (tôm, cua, cá, ốc, kể cả thuốc tăng trọng) thực tế đã dùng chăn nuôi gia súc gia cầm trong 12 tháng qua kể cả phần tự túc đã tính vào thu của hộ. Thức ăn tinh do tự túc thì tính theo giá bình quân năm tại chợ địa phương ở địa bàn điều tra (tính thu theo giá nào thì chi phí tính theo giá đó; nếu mua ngoài tính theo giá thực tế mua. Thức ăn thô gồm rau do hộ tự sản xuất. Không tính rau, bèo, cỏ, v.v... do thu nhặt, hái lượm hoặc là sản phẩm phụ trồng trọt hoặc chăn nuôi chưa tính vào thu của hộ. Đối với tôm, cua, cá, ốc, v.v... đánh bắt được để chăn nuôi nếu không tính vào thu của hộ thì không ghi vào chi phí cho chăn nuôi. Lưu ý: thức ăn thường xuyên cho gia súc là TSCĐ như lợn nái, trâu bò sinh sản cũng được ghi vào câu này.

+ Thuốc phòng và chữa bệnh: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) chi mua các loại thuốc đã sử dụng phòng và chữa bệnh cho gia súc, gia cầm trong 12 tháng qua.

- Cột 6: Chi khác gồm các khoản chi sau:

+ Năng lượng, nhiên liệu: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác. Không tính năng lượng, nhiên liệu không phải mua và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống, cho trồng trọt hoặc các hoạt động sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thủy sản.

+ Nước: Chi phí về nước sử dụng cho hoạt động chăn nuôi, săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng chim, thú có thu sản phẩm trong 12 tháng qua.

+ Khấu hao tài sản cố định: Xem giải thích phần chi phí trồng trọt.

+ Thuê và đầu thầu đất: số tiền thực tế hộ đã chi trả cho 12 tháng qua về thuê hoặc đầu thầu đất để phục vụ chăn nuôi. Nếu 12 tháng qua hộ trả tiền thuê hoặc đầu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất chăn nuôi trong 12 tháng qua.

+ Thuê tài sản, máy móc, phương tiện, thuê giết mổ, vận chuyển: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua để thuê phương tiện, máy móc phục vụ chăn nuôi. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo năm sử dụng để tính chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Trả công lao động thuê ngoài: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) trả công lao động thuê ngoài làm các công việc như chăm sóc, bảo vệ gia súc, gia cầm, v.v...

+ Trả lãi tiền vay cho hoạt động chăn nuôi: số tiền lãi đã trả cho số tiền vay để đầu tư cho chăn nuôi trong 12 tháng qua.

+ Thuế kinh doanh: số thuế kinh doanh chăn nuôi hộ đã nộp trong 12 tháng qua.

+ Chi phí khác: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) hộ đã chi ngoài các khoản nêu trên, như chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ chăn nuôi. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (xô, chậu, rổ rá, quang sào, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua, không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tùy theo từng loại. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm được chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây, ví dụ như quang, sọt, rổ, ... Tiền (kể cả trị giá hiện vật) do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ (máy móc, chuồng trại, ...) phục vụ sản xuất; công cụ thủ công và các khoản lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, bảo hiểm chăn nuôi.

- Cột 7: Tổng chi phí chăn nuôi (bằng tổng cộng các cột 4, 5 và 6)

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7)

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu, chi phí và thu nhập của hộ từ hoạt động chăn nuôi theo sản phẩm/dịch vụ từng dòng ở cột B

MỤC 4: THU NHẬP TỪ LÂM NGHIỆP

4.1. Mục đích, ý nghĩa:

Mục này thu thập các thông tin để xác định thu nhập của hộ từ hoạt động lâm nghiệp (khai thác gỗ, khai thác và thu nhặt sản phẩm từ rừng và cây lâm nghiệp phân tán, ươm các loại giống cây lâm nghiệp, trồng/quản lý/bảo vệ/chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp, ...).

4.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Thu từ lâm nghiệp bao gồm thu từ các hoạt động:

(1) Khai thác, thu nhặt lâm sản: Thu từ hoạt động khai thác, thu nhặt lâm sản từ rừng trồng và rừng tự nhiên như: gỗ, củi, luồng, tre, vầu, nhựa thông, cánh kiến, măng, mộc nhĩ, nấm hương, các loại quả, các loại lá (lá dong, lá nón, lá cọ), Khai thác gỗ bao gồm cả gỗ tía thừa từ rừng trồng; thu từ củi bao gồm tận thu từ rừng tự nhiên.

Lưu ý: Đối với diện tích rừng khai thác toàn bộ (khai thác trắng) trong năm chỉ tính sản lượng và giá trị của phần diện tích khai thác trong 12 tháng qua; không tính giá trị sản phẩm của các năm trước (phần thu hoạch tía thừa các năm trước).

(2) Ươm giống cây lâm nghiệp: Thu từ hoạt động nhân giống cây lâm nghiệp nhằm phục vụ mục đích trồng rừng hoặc trồng cây phân tán. Hoạt động nhân giống

gồm các hình thức chủ yếu sau: sản xuất giống bằng hạt, bằng hom cành hoặc chiết ghép. ĐTV chỉ thu thập thông tin giá trị cây giống bán ra bên ngoài;

(3) Trồng rừng, chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng, khoanh nuôi tái sinh: Thu từ việc hộ làm cho bên ngoài khi thực hiện hoạt động trồng mới rừng trồng, chăm sóc rừng trồng, cải tạo rừng, khoanh nuôi và xúc tiến tái sinh rừng.

(4) Dịch vụ lâm nghiệp:

+ Bảo vệ rừng: Thu từ việc hộ làm cho bên ngoài khi thực hiện hoạt động khoán bảo vệ rừng.

+ Dịch vụ lâm nghiệp khác: Thu từ hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp, hoạt động sơ chế gỗ trong rừng,... hộ làm cho bên ngoài

(5) Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về lâm nghiệp do dịch bệnh, thiên tai, môi trường

Lưu ý khi tính chi phí lâm nghiệp:

Chỉ tính chi phí cho những hoạt động đã thu trong 12 tháng qua, không tính các chi phí sản xuất dở dang hoặc chi phí cho các hoạt động không phải lâm nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp.

- Để tính đúng thu nhập của hộ thì mọi khoản chi phí đã sử dụng để cho sản phẩm thu hoạch trong 12 tháng qua đều phải khai thác và ghi vào phiếu khảo sát gồm: tất cả các khoản mua đổi và tự túc. Vật tư dùng vào sản xuất nếu mua ngoài thì tính theo giá thực tế mua; phần tự túc tính theo giá bình quân năm tại chợ gần nhất ở địa phương.

- Trường hợp chi phí sản xuất có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ theo các năm đó. Nếu có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/ đổi/cho/biểu/tặng

- Cột 2: Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng).

- Cột 3: Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch (bằng cột 1 cộng cột 2)

- Cột 4: Chi phí giống (Hạt giống, cây giống): Ghi trị giá giống của cây trồng thực tế hộ đã mua hoặc tự túc được đã tính vào thu dùng cho sản xuất trong 12 tháng qua. Giống lâm nghiệp gồm: hạt giống, cây giống dùng vào việc trồng rừng của hộ, v.v...

Không tính giống tự túc chưa được tính vào thu. Chú ý chỉ tính giống dùng vào sản xuất, không tính loại giống sản xuất ra để bán, kể cả hạt giống, cây giống không dùng hết đem bán.

- Cột 5: Phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật.

Phân bón gồm phân hữu cơ, phân hoá học. Tính tổng trị giá phân hữu cơ và phân hoá học hộ mua, tự túc đã sử dụng cho các hoạt động sản xuất cho sản phẩm thu được trong 12 tháng qua. Phân hoá học gồm nhiều loại như đạm u rê, sunphat, NPK, lân, kali... ĐTV hỏi số lượng từng loại phân hoá học thực tế đã bón cho từng loại cây trồng để tính thành tiền. Giá phân hoá học tính theo giá thực tế mua ở thị trường.

- Cột 6: Chi khác gồm các khoản sau:

+ Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng: Ghi số tiền dùng để chi mua các loại dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng trong 12 tháng qua. Các dụng cụ đó là cày, cuốc, xẻng, bao, thúng, dao, cưa,...

+ Năng lượng, nhiên liệu: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác sử dụng cho hoạt động lâm nghiệp có cho thu sản phẩm trong 12 tháng qua. Không tính năng lượng, nhiên liệu tự túc và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống, cho trồng trọt hoặc các hoạt động sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thủy sản.

+ Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng (tài sản cố định, công cụ sản xuất): Ghi số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định (máy móc thiết bị, nhà xưởng,...), công cụ thủ công.

+ Khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ bao gồm máy móc, công cụ, nhà xưởng v.v...). Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ.

+ Thuê và đấu thầu đất: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu đất. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Thuê tài sản, máy móc, phương tiện, thuê vận chuyển: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, tài sản, máy móc. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Thuê súc vật cày kéo: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua để thuê gia súc làm các công việc làm đất, kéo gỗ, vận chuyển hàng hoặc sản phẩm.

+ Trả công lao động thuê ngoài: Ghi số tiền hộ trả về việc thuê mướn công lao động bên ngoài làm các công việc như gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

+ Trả lãi tiền vay cho hoạt động lâm nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp: Ghi số tiền trả lãi số tiền vay (nếu có) để đầu tư cho 2 nhóm hoạt động trên trong 12 tháng qua.

+ Thuế kinh doanh: Ghi số tiền nộp thuế sản xuất kinh doanh thủy sản trong 12 tháng qua.

+ Các khoản chi phí khác: Ghi số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo kỹ thuật...

- Cột 7: Ghi tổng chi phí hoạt động lâm nghiệp (bằng tổng cộng các cột 4, cột 5 và cột 6).

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7)

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu, chi phí và thu nhập của hộ từ hoạt động lâm nghiệp theo nguồn thu từng dòng ở cột B

MỤC 5: THU NHẬP TỪ THỦY SẢN

5.1. Mục đích, ý nghĩa

Mục này thu thập các thông tin để xác định thu nhập của hộ từ hoạt động nuôi trồng, ương giống cá, tôm, thủy sản khác hoặc đánh bắt thủy hải sản ở ao hồ, sông, suối, biển.

5.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Các hoạt động thủy sản bao gồm nuôi trồng, đánh bắt thủy sản (ương giống, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản) và các hoạt động có liên quan như các công việc sơ chế sản phẩm (ướp muối, ướp lạnh, phơi khô sản phẩm), phân loại, làm sạch sản phẩm v.v...

Phạm vi tính thu nhập và chi phí:

Chỉ tính những sản phẩm đã thu trong 12 tháng qua của nuôi trồng, đánh bắt thủy sản trên mặt nước mặn, lợ, ngọt; không tính sản phẩm dở dang. Trị giá từng loại sản phẩm tính theo giá thực tế bán đổi, phần còn lại thì tính theo giá bình quân năm ở chợ gần nhất tại địa phương.

Do đó chi phí cũng tính mọi khoản đã sử dụng để có được các khoản đã thu trong 12 tháng qua. Các chi phí mua đổi tính theo giá thực tế, phần tự túc tính theo giá bình quân ở chợ gần nhất tại địa phương.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/ đổi/cho/biểu/tặng

- Cột 2: Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng).

- Cột 3: Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch (bằng cột 1 cộng cột 2)

- Cột 4: Giống ghi trị giá giống thủy sản (cá, tôm, cua...) đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua. Giống thủy sản phải mua tính theo giá thực tế mua. Giống tự túc tính theo giá bình quân năm của chợ gần nhất tại địa phương.

- Cột 5: Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh gồm:

+ Thức ăn: tổng số chi phí về thức ăn tinh, thức ăn thô, các loại thức ăn khác thực tế đã dùng trong 12 tháng qua (kể cả phần tự túc của hộ đã được tính vào thu nhập). Thức ăn do tự túc được tính theo giá sản xuất bình quân năm; nếu mua

ngoài tính theo giá thực tế mua. Không tính thức ăn có được do thu nhật, hái lượm chưa được tính vào thu nhập.

+ Thuốc phòng và chữa bệnh

- Cột 6: Chi khác gồm các khoản chi:

+ Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng: số tiền chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng để phục vụ cho nuôi trồng, đánh bắt thủy sản. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (xô, chậu, rổ rá, quang sảo, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tùy theo từng loại để tính chi phí sản xuất. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm được chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây.

+ Năng lượng, nhiên liệu: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác dùng cho sản xuất thủy sản (bơm nước, chạy guồng trong vùng nuôi tôm, sấy sản phẩm, chế biến thức ăn...). Không tính năng lượng, nhiên liệu tự túc và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống và các ngành sản xuất phi nông, lâm nghiệp.

+ Muối, nước đá: trị giá tiền và hiện vật hộ chi mua/đổi muối, nước đá hoặc các phụ liệu khác để dùng cho sản xuất, kinh doanh thủy sản trong 12 tháng qua.

+ Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng: số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ (máy móc, ao, hồ nuôi tôm, nhà xưởng phục vụ sản xuất), công cụ thủ công.

+ Khấu hao tài sản cố định.

+ Thuê và đầu thầu đất: số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đầu thầu mặt nước để nuôi trồng thủy sản. Nếu thuê hoặc đầu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất, nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua.

+ Thuê tài sản, máy móc, phương tiện thuê vận chuyển: số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, máy móc để phục vụ cho sản xuất. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Trả công lao động thuê ngoài: số tiền hộ trả công lao động thuê ngoài làm các công việc như chăm sóc, bảo vệ, vệ sinh vùng nuôi trồng thủy sản.

+ Trả lãi tiền vay cho hoạt động thủy sản: số tiền trả lãi cho các khoản vay để đầu tư cho thủy sản.

+ Thuế kinh doanh: số tiền thuế nuôi trồng, thuế khai thác thủy sản hộ đã nộp trong 12 tháng qua.

+ Chi phí khác: số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, bảo hiểm sản xuất...

- Cột 7: Ghi tổng chi phí hoạt động thủy sản (bằng tổng cộng các cột 4, cột 5 và cột 6).

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7)

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu nhập và chi phí của hộ từ hoạt động thủy sản theo nguồn thu từng dòng ở cột B.

MỤC 6: THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN HOẶC CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN.

6.1. Mục đích, ý nghĩa:

Thu thập số liệu về tổng thu, chi phí và thu nhập từ các hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ kể cả các hoạt động có sản phẩm được sản xuất ra chỉ để lại hộ tiêu dùng hoặc sử dụng, không được bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ phục vụ cho việc tính thu nhập và tiêu dùng cho sản xuất và đời sống của hộ.

6.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Bao gồm hộ có đăng ký kinh doanh và không có đăng ký kinh doanh về các hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ.

Các hoạt động có diễn ra trong 12 tháng qua nhưng tại thời điểm điều tra không còn tồn tại nữa thì vẫn được thu thập thông tin.

Đối với hoạt động thương nghiệp tổng thu và chi phí không tính trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).

Trường hợp các hộ liên doanh SXKD thì căn cứ vào phần trăm thu nhập hộ nhận được để tính thu nhập cho hộ điều tra.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/ đổi/cho/biểu/tặng

- Cột 2: Giá trị để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng).

- Cột 3: Tổng thu (bằng cột 1 cộng cột 2)

- Cột 4: Chi phí về nguyên vật liệu chính, phụ, thực liệu của từng hoạt động. Thực liệu là những nguyên liệu để chế biến thức ăn, nước giải khát,... Đối với hoạt động thương nghiệp, số tiền mua hàng hoá kinh doanh không tính vào câu này.

Vật tư nguyên liệu dùng cho sản xuất, kinh doanh mua theo nguồn nào thì tính theo giá của nguồn đó, nếu tự túc, đổi tính theo giá bình quân năm tại địa bàn

điều tra. Chỉ tính chi phí phát sinh cho các sản phẩm được sản xuất trong 12 tháng qua đã được bán, đổi, cung cấp dịch vụ, sử dụng hoặc tiêu dùng.

- Cột 5: Chi phí về năng lượng, nhiên liệu của từng hoạt động. (Xem cách ghi biểu cột 6 Mục 2).

- Cột 6: Chi khác gồm các khoản chi:

+ Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng. Đối với dụng cụ sản xuất nhỏ chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào TSCĐ nhưng sử dụng trong một số năm thì cần phân bổ trị giá theo thời gian sử dụng.

+ Chi phí về nước phục vụ cho các hoạt động ngành nghề.

+ Chi phí về sửa chữa nhỏ, duy trì bảo dưỡng. Bao gồm sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ là máy móc, nhà xưởng phục vụ sản xuất; công cụ thủ công.

+ Chi phí về khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ bao gồm nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ,... Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Đối với trường hợp hộ xây dựng nhà để ở sau đó sử dụng một phần diện tích để sản xuất kinh doanh thì nguyên giá của TSCĐ này là số tiền đầu tư thêm để xây dựng, sửa chữa và cải tạo diện tích ở thành diện tích sản xuất kinh doanh.

Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Căn cứ vào nguyên giá của tài sản cố định, thời gian sử dụng ước tính để tính khấu hao:

Mức khấu hao 1 năm = Nguyên giá TSCĐ/Số năm sử dụng

+ Chi phí về thuê đất, nhà xưởng, cửa hàng, máy móc và phương tiện sản xuất khác. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền thuê được phân bổ theo số năm sử dụng.

+ Chi phí về vận chuyển: bao gồm thuê phương tiện để vận chuyển nguyên vật liệu hoặc sản phẩm của hoạt động đi tiêu thụ và các loại phí đường, cầu, phà,... cho các lần vận chuyển.

+ Chi phí về nhân công: bao gồm toàn bộ chi phí trả cho các lao động thuê ngoài (thường xuyên hoặc tạm thời) về tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương, kể cả trị giá các bữa ăn hộ phải nuôi các lao động thuê ngoài này (nếu có). Chỉ tiêu này bao gồm cả chi phí về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn phải trích nộp cho cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn theo quy định

+ Trả lãi tiền vay: Số tiền hộ phải trả cho khoản lãi từ tiền vay để đầu tư và phát triển hoạt động. Nếu trả lãi khoản vay cho nhiều năm thì số tiền trả lãi được phân bổ theo số năm vay.

+ Chi phí về thuế, phí và các khoản lệ phí coi như thuế: bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế thu

nhập doanh nghiệp, thuế đất SXKD, thuế tài nguyên, thuế môn bài, phí cấp phép kinh doanh,...

+ Chi phí cho xử lý nước thải, chất thải rắn. Đây là các khoản chi phí nhằm bảo vệ môi trường, bao gồm các chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn; phí trả cho các dịch vụ xử lý nước thải, chất thải rắn,... Nếu các khoản chi cho nhiều năm thì phải phân bổ theo số năm sử dụng. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn trở thành TSCĐ thì chi phí phân bổ chỉ được ghi vào khoản này, không ghi vào khấu hao TSCĐ.

+ Các chi phí khác ngoài các khoản chi phí kể trên như chi phí bưu điện, đi lại, quảng cáo, tiếp thị, mua mẫu mã, chi thuê khảo sát thiết kế, bảo hiểm sản xuất, chi hoa hồng, môi giới,...

- Cột 7: Ghi tổng chi phí hoạt động (bằng tổng cộng các cột 4, cột 5 và cột 6).

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7)

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu, tổng chi phí và thu nhập từ các hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ trong 12 tháng qua.

MỤC 7: THU NHẬP KHÁC

7.1. Mục đích, ý nghĩa:

Mục này thu thập thông tin về các khoản thu nhập khác chủ yếu không do lao động trực tiếp tạo ra trong 12 tháng qua để làm căn cứ tính đúng, tính đủ thu nhập của hộ.

7.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Thu khác tính vào thu nhập bao gồm thu từ các nguồn:

(1) Thu nhập từ chuyển nhượng:

+ Tiền và trị giá hiện vật hộ nhận được do người ngoài hộ cho/biểu/tặng/mừng/giúp (Dùng cho sinh hoạt của hộ). Bao gồm:

Tiền mặt và trị giá hiện vật **dùng cho sinh hoạt của hộ** do người ngoài thành viên hộ cho, biểu, mừng, giúp từ trong nước và nước ngoài trong 12 tháng qua, bao gồm: Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người thân (đã từng là thành viên của hộ) ở trong nước và nước ngoài cho, biểu, mừng, giúp; Cho, biểu nhà ở; Cho, biểu ô tô dùng cho sinh hoạt; Cho, biểu tài sản dùng cho sinh hoạt khác.

Tiền mừng đám cưới/Tiền phúng viếng ma chay sau khi trừ chi phí ăn uống của khách.

+ Các khoản trợ cấp xã hội (cho thương binh, liệt sỹ, cá nhân/hộ có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, cận nghèo, hộ chính sách

khác), trợ cấp cho sinh hoạt của hộ để khắc phục thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh (Covid-19),... trong 12 tháng qua.

+ Học bổng, thưởng giáo dục, trợ giúp y tế

(2) Thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính

+ Thu nhập từ cho thuê tài sản, đất đai, nhà ở: thu nhập nhận được từ các khoản cho thuê tài sản như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải,... thu nhập từ cho thuê, mượn nhà/đất ở, đất nông, lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua.

+ Thu nhập từ lãi đầu tư, tín dụng là thu nhập nhận được từ tiền gửi ngân hàng, cổ phần, tín phiếu và lãi từ các hình thức cho vay, góp vốn khác.

(3) Thu nhập khác: Gồm các khoản thu nhập khác làm tăng thu nhập chưa kể trên như các khoản nhận được từ các tổ chức nhân đạo, từ thiện, hiệp hội, các đơn vị sản xuất kinh doanh ủng hộ; trúng xổ số, vui chơi có thưởng,...

b) Cách ghi biểu:

- Cột B: Các khoản thu nhập khác theo nguồn thu.

- Cột 1: Ghi trị giá các khoản thu nhập theo từng dòng tương ứng tại cột B

- Dòng **Tổng số** ghi tổng thu nhập theo khoản thu từng dòng tại cột B, được tính bằng **tổng cộng** các dòng số 1, số 2 và số 3.

BIỂU TỔNG HỢP THU NHẬP CỦA HỘ

- Cột A: Danh mục các nguồn thu nhập của hộ

- Cột 1: Ghi tổng thu nhập của hộ theo từng nguồn tương ứng ở cột A

Phụ lục III**Biểu số 01/TH****BIỂU KẾT QUẢ THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CẤP XÃ
CỦA THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI****Năm 20.....**

STT	Tên xã, phường	Thu nhập bình quân đầu người/tháng (Nghìn đồng)
A	B	1
1		
2		
3		
4		
...		